

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC BIỂN VÀ VEN BIỂN THANH HÓA

Lê Thị Lê

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tóm tắt. Bài báo tập trung đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường khu vực biển và ven biển của tỉnh Thanh Hóa, từ các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội, nguyên nhân, các áp lực lên môi trường, diễn biến chất lượng môi trường nước, đất, không khí và tiếng ồn, kết quả cho thấy diễn biến môi trường của khu vực biển và ven biển đang có dấu hiệu và xu hướng bị ô nhiễm. Để khắc phục ô nhiễm và đảm bảo sự phát triển bền vững cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về bảo vệ môi trường như: có chính sách bảo vệ môi trường ở từng khu vực đô thị, nông thôn, các cơ sở sản xuất và chế biến thủy sản, các khu du lịch và dịch vụ biển, tăng cường quản lý nhà nước, đầu tư tiềm lực tài chính, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, bảo tồn đa dạng sinh học, thúc đẩy hợp tác quốc tế và khu vực về bảo vệ môi trường khu vực biển và ven biển trong thời gian tới.

Từ khóa: Bảo vệ môi trường, khu vực biển, ven biển Thanh Hóa.

1. Mở đầu

Thanh Hóa có bờ biển dài 102 km, vùng biển ven bờ Thanh Hóa là nơi tập trung dân cư sinh sống, hiện nay tại một số huyện, thành phố ven biển đang hình thành các trung tâm kinh tế phát triển (Khu kinh tế (KKT) Nghi Sơn, Sầm Sơn). Nền kinh tế của tỉnh Thanh Hóa nói chung và của vùng ven biển Thanh Hóa nói riêng đã có những bước phát triển vượt bậc, đạt được những thành tựu quan trọng góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên tỉnh Thanh Hóa cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức cần giải quyết từ các hoạt động phát triển công nghiệp; nông nghiệp, du lịch - dịch vụ, giao thông vận tải biển, xây dựng cảng biển, khai thác nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản như: ô nhiễm môi trường vùng bờ gia tăng, suy giảm đa dạng sinh học các hệ sinh thái cửa sông ven biển, mất rừng ngập mặn, sự gia tăng nguồn nước thải, chất thải rắn, khí thải... Đã có những nghiên cứu đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp và khu kinh tế của tỉnh [1, 2] và hàng năm tỉnh có các chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển [4, 5], tuy nhiên chưa có nghiên cứu đầy đủ về hiện trạng diễn biến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khu vực biển và ven biển Thanh Hóa.

Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, suy thoái môi trường diễn ra khá phổ biến trên địa bàn tỉnh và đã trở thành những vấn đề nóng, là mối quan tâm của xã hội, việc nghiên cứu hiện trạng môi trường khu vực biển và ven biển tỉnh Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp hiệu quả để phòng ngừa, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường, bảo đảm phát triển bền vững

Ngày nhận bài: 19/3/2019. Ngày sửa bài: 19/4/2019. Ngày nhận đăng: 12/5/2019.

Tác giả liên hệ: Lê Thị Lê. Địa chỉ e-mail: 1980lethile@gmail.com

kinh tế - xã hội, góp phần phát triển bền vững khu vực ven biển, xây dựng chương trình phòng, chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng của tỉnh là rất cần thiết trong xu hướng diễn biến của biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng ảnh hưởng lớn trên toàn phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng môi trường khu vực biển và ven biển tỉnh Thanh Hóa

Khu vực biển và ven biển Thanh Hóa trải dài trên địa bàn 05 huyện (Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia và 01 thành phố (Sầm Sơn). Diện tích vùng biển khoảng 17.000 km², vùng bờ của tỉnh gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển. Vùng biển ven bờ có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất một khoảng cách 06 hải lí, vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn giáp biển (43 xã, phường). Vùng biển có 07 cửa lạch lớn nhỏ, trong đó có 05 cửa sông, lạch lớn là: Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Ghép và Lạch Bạng, có 02 đảo lớn: đảo Hòn Nẹ diện tích 100 ha và cụm đảo Hòn Mê gồm 18 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 537 ha.

***Môi trường nước**

Khu vực ven biển Thanh Hóa có nguồn tài nguyên nước khá phong phú. Mạng lưới sông, hồ khá dày (30 con sông lớn nhỏ trong đó có 4 con sông chính là sông Mã, sông Yên, sông Bạng và sông Hoạt) và các hồ như hồ Yên Mỹ, hồ Sông Mực và các hồ, đập nhỏ phân bố rải rác.

Hoạt động sản xuất khu vực ven biển có Khu kinh tế (KKT) Nghi Sơn đã thu hút được 155 dự án đầu tư (tỉ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 70%); trong đó, 35 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất. Tổng lượng nước thải phát sinh do hoạt động của các cơ sở sản xuất trong KKT Nghi Sơn khoảng 2.166.523m³/ngày; trong đó, nước thải sinh hoạt là 2.500 m³/ngày và nước thải công nghiệp là 2.164.523 m³/ngày. Tuy nhiên, hiện tại KKT Nghi Sơn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các cơ sở sản xuất tự đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, sau đó thải ra công thoát nước chung của khu vực. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Tuấn Cung và sông Lạch Bạng. Bên cạnh đó còn có 8 cụm công nghiệp đang hoạt động thu hút 17 doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh (tỉ lệ lấp đầy gần 20%). Ngoài ra, có hơn 1.000 cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp, làng nghề đều chưa có hệ thống thoát nước chung và hệ thống xử lý nước thải, nước thải phát sinh từ các cơ sở được các cơ sở tự xử lý sau đó thải ra môi trường.

Qua số liệu đo triều - mặn trên hệ thống các sông năm 2017, trên dòng chính sông Mã mặn xâm nhập vào sâu tới 21 km, sông Lèn tới 14 km, sông Lạch Trường tới 18 km, Kênh De tới 4 km, sông Lạch Bạng xâm nhập mặn trên toàn tuyến sông, ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu nông nghiệp.

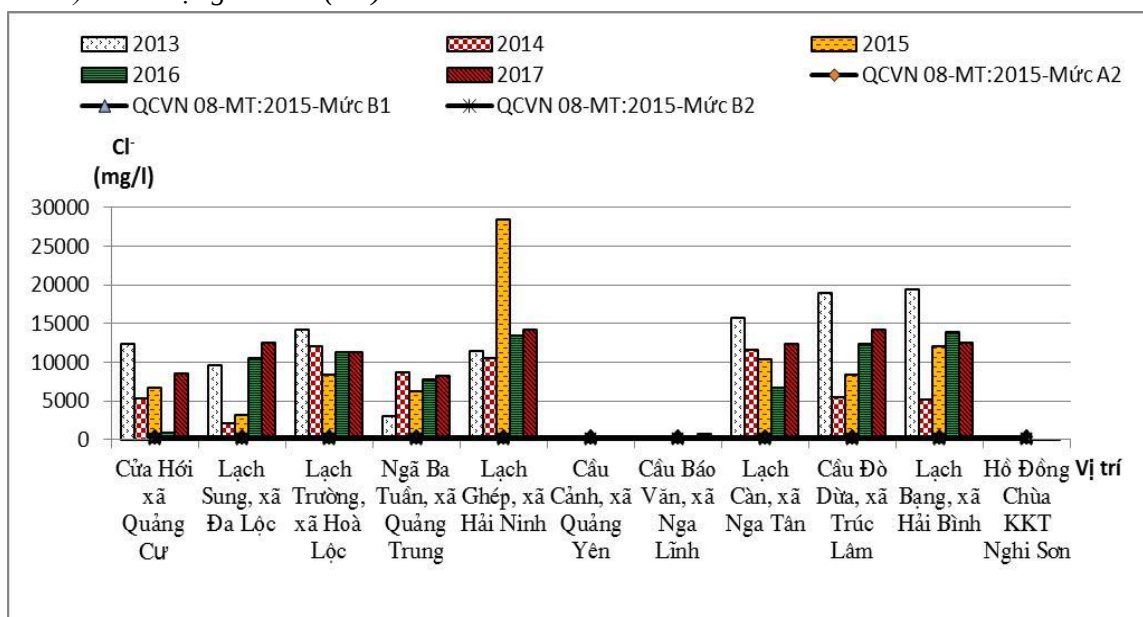
Qua kết quả tính chỉ số chất lượng nước (WQI) và qua quá trình tiến hành quan trắc tại 11 vị trí vào các năm 2013-2017 tại các vùng ven biển, nhìn chung chất lượng còn khá tốt (Bảng 1). Đánh giá chất lượng nước mặt lục địa tại vùng ven biển theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT [3], kết quả phân tích chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa từ năm 2013-2017, cho thấy: Một số các thông số Clorua (Cl⁻), tổng sắt (Fe), amoni (NH₄⁺), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nitrit (NO₂⁻), nitrat (NO₃⁻), Coliform đã có dấu hiệu bị ô nhiễm và có sự biến động nhiều về giá trị các thông số phân tích giữa các năm và giữa các vị trí quan trắc (Biểu đồ 1, 2, 3) [4, 5].

Bảng 1. Chỉ số chất lượng nước (WQI) của nước sông vùng ven biển [4, 5]

Stt	Vị trí	Chỉ số WQI của nước sông vùng ven biển qua các năm 2013 - 2017				
		2013	2014	2015	2016	2017
1	Cửa Hới xã Quảng Cư	87.04	97.70	81.35	45.37	80.86
2	Lạch Sung xã Đa Lộc	86.61	95.87	74.60	76.00	86.01
3	Lạch Trường xã Hoà Lộc	69.37	92.92	64.25	90.07	81.28
4	Ngã Ba Tuần xã Quảng Trung	79.96	91.40	96.53	85.04	83.92
5	Lạch Ghép xã Hải Ninh	84.84	96.96	77.70	89.29	84.36
6	Cầu Cảnh xã Quảng Yên	65.09	90.56	94.79	80.00	77.70
7	Cầu Báo Văn xã Nga Lĩnh	28.56	20.63	98.31	95.12	68.71
8	Lạch Càn xã Nga Tân	83.13	94.29	80.21	92.65	82.78
9	Cầu Đò Dừa xã Trúc Lâm	93.97	86.94	80.18	88.76	87.87
10	Lạch Bạng, xã Hải Bình	87.72	94.87	94.73	81.41	80.37
11	Hồ Đồng Chùa KKT Nghi Sơn	86.99	95.87	81.98	90.66	93.63

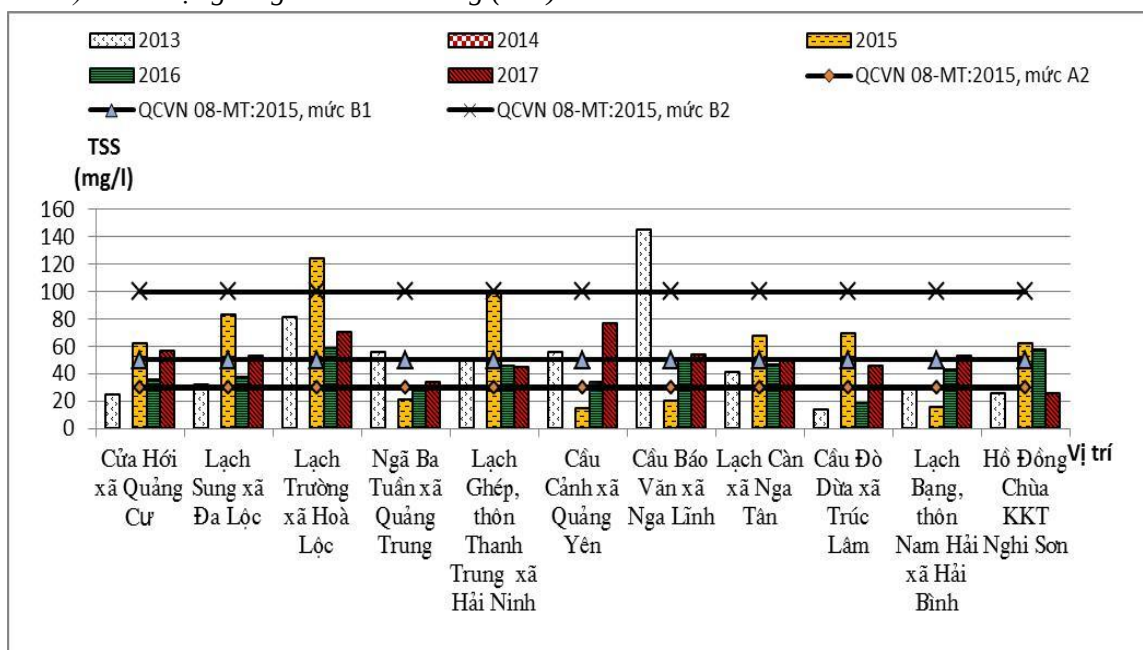
(Ghi chú: Giá trị WQI: Từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt,
 từ 76- 90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
 nhưng cần có các biện pháp xử lý phù hợp, 51- 75: sử dụng cho mục đích tưới tiêu,
 từ 26- 50: sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác,
 dưới 25: nước ô nhiễm nặng)

***) Hàm lượng Clorua (Cl⁻)**



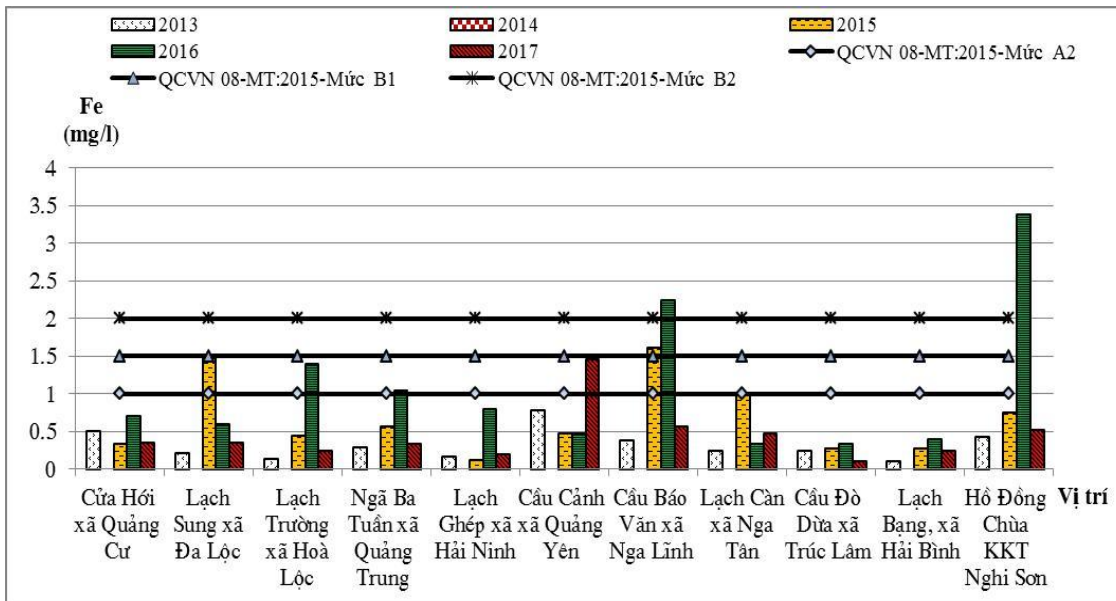
Biểu đồ 1. Diễn biến hàm lượng Cl⁻ nước mặt khu vực ven biển tại các vị trí lấy mẫu từ năm 2013- 2017 [4]

***) Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS):**



Biểu đồ 2. Diễn biến hàm lượng TSS nước mặt khu vực ven biển tại các vị trí lấy mẫu từ năm 2013- 2017 [4]

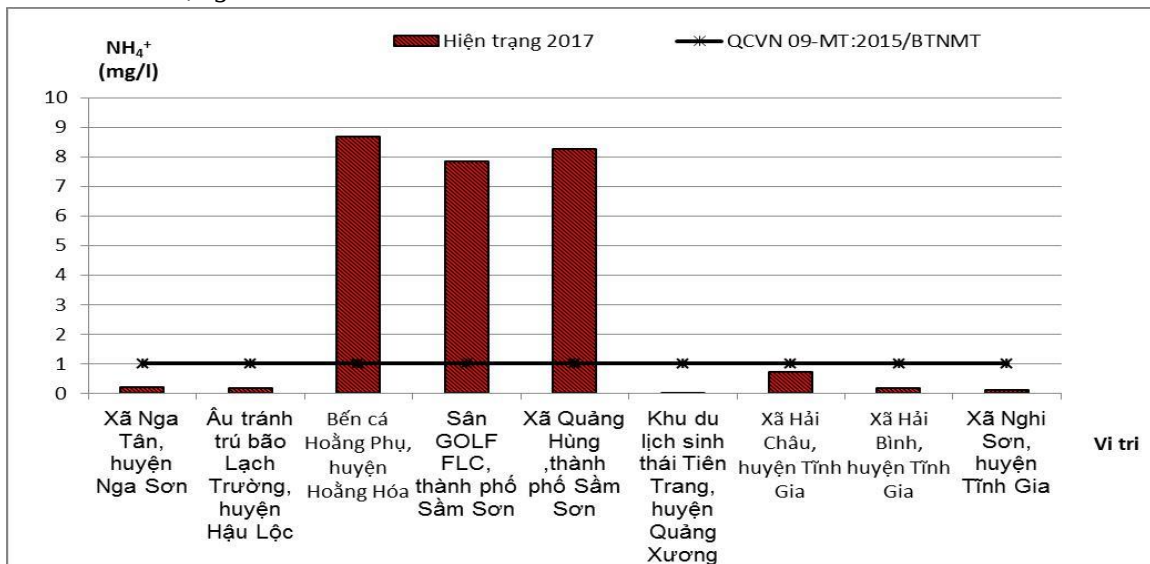
*) Hàm lượng sắt (Fe)



Biểu đồ 3. Diễn biến hàm lượng TSS nước mặt khu vực ven biển tại các vị trí lấy mẫu từ năm 2013- 2017 [5]

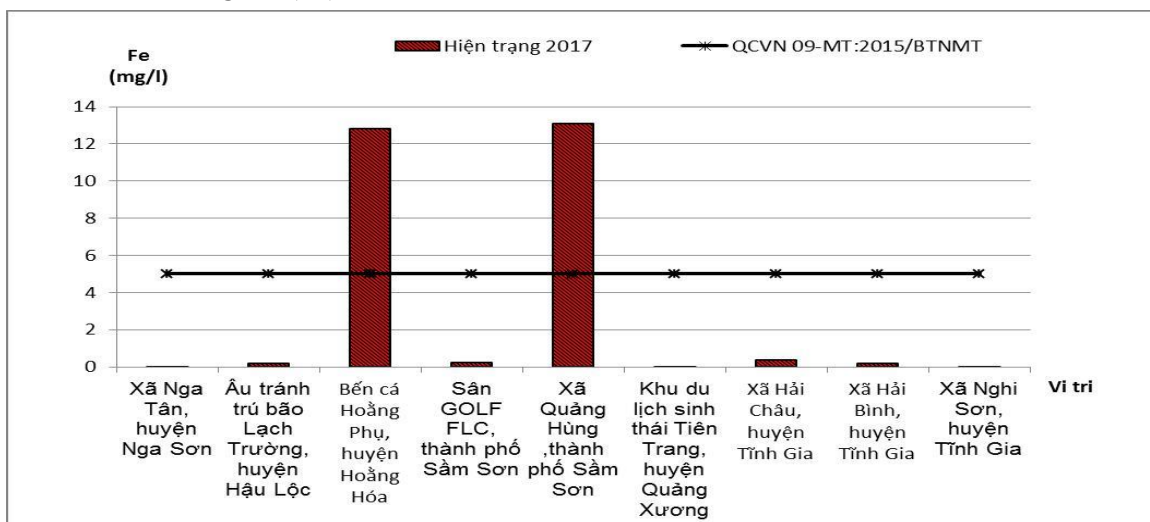
Đánh giá chất lượng nước dưới đất vùng ven biển theo kết quả phân tích tại một số vị trí lấy mẫu cho thấy: Hàm lượng Amoni (NH_4^+), Fe, TDS, Mn, COD và độ cứng có sự biến động và vượt quy chuẩn cho phép (Biểu đồ 4, 5) [3-4].

* Hàm lượng NH_4^+ :



Biểu đồ 4. Diễn biến hàm lượng Amoni (NH_4^+) trong nước dưới đất tại một số vị trí lấy mẫu vùng ven biển năm 2017 [4]

* Hàm lượng Sắt (Fe)



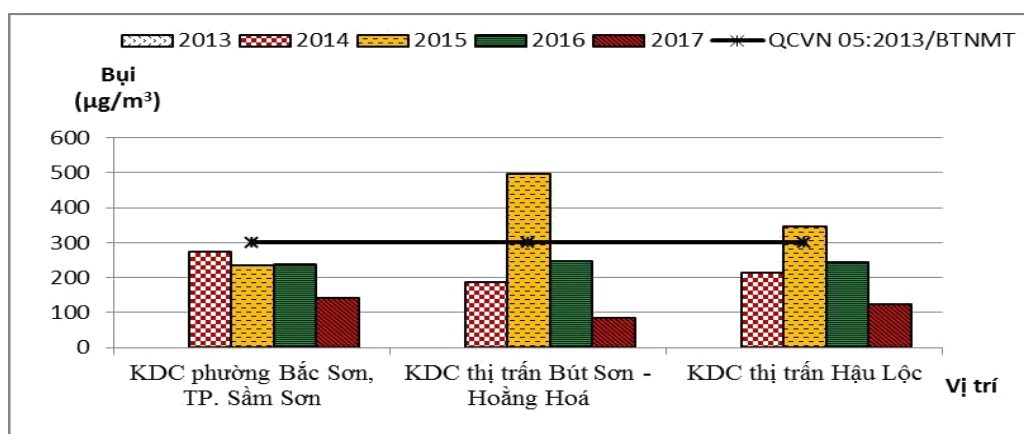
Biểu đồ 5. Diễn biến hàm lượng sắt (Fe) trong nước dưới đất tại một số vị trí lấy mẫu vùng ven biển năm 2017[4]

Các nguồn gây ô nhiễm nước biển ven bờ bao gồm nước thải sinh hoạt của dân cư ven biển; nước thải công nghiệp, làng nghề; chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt; hoạt động hàng hải và cảng biển; hoạt động du lịch, dịch vụ ven biển; các chất ô nhiễm từ sông suối đổ ra biển.

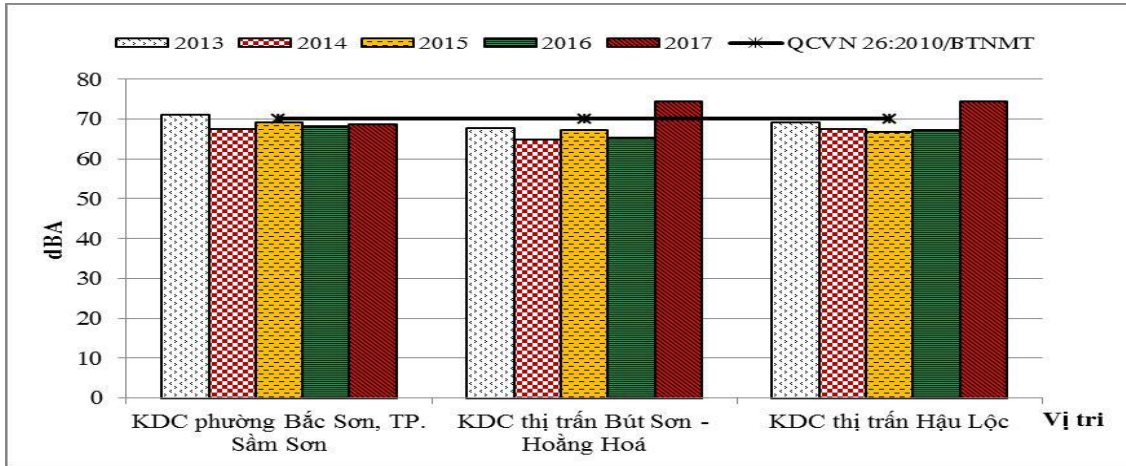
*Môi trường không khí khu vực biển và ven biển

Các khí thải có các chất độc hại từ hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí. Môi trường không khí tại một số điểm giao thông trong các năm 2013-2017 có nồng độ Bụi và tiếng ồn vượt QCCP chủ yếu tại khu vực Tĩnh Gia; nơi tập trung các hoạt động xây dựng của khu kinh tế Nghi Sơn; nhà máy Nhiệt Điện và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (Biểu đồ 6, 7) [3-5].

*Hàm lượng bụi



Biểu đồ 6. Nồng độ bụi trong môi trường không khí tại khu dân cư tập trung ở khu vực ven biển từ năm 2013-2017 [4]

**Diễn biến tiếng ồn*

Biểu đồ 7. Tiếng ồn tại khu dân cư tập trung ở khu vực ven biển từ năm 2013- 2017 [4]

**Môi trường đất khu vực ven biển*

Chất lượng môi trường đất khu vực ven biển có dấu hiệu nhiễm mặn và bị suy thoái. Đất bị suy thoái nhẹ do sản xuất nông nghiệp: Hậu Lộc 2.928,90 ha; Nga Sơn 3.635,79 ha. Đất suy thoái do nuôi trồng thủy sản: 1.636,35 ha, chiếm 13,19% diện tích đất nuôi trồng thủy sản. Đất bằng chưa sử dụng bị suy thoái ở mức nặng ở Tĩnh Gia 974,76 ha, Hoàng Hóa 270,43, Hậu Lộc 105,06 ha; đất bằng chưa sử dụng suy thoái ở mức nhẹ ở Tĩnh Gia 864,28 ha, Nga Sơn 167,62 ha, Hậu Lộc 117,74 ha. Đất bị thoái hóa theo hướng nhiễm mặn do hạn hán nước biển xâm thực sâu vào đất liền [6].

2.2. Một số giải pháp bảo vệ môi trường khu vực vùng biển và ven biển tỉnh Thanh Hóa

Rà soát và ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn luật trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Đối với khu vực đô thị và nông thôn: Tổ chức thực hiện các dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên cho các đô thị loại 3, 4 (trong đó có đô thị Tĩnh Gia - Nghi Sơn; giai đoạn 2020-2025 ưu tiên đầu tư cho các đô thị loại IV trở lên theo quy hoạch đến năm 2025 [6].

Lập, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm xen kẽ trong khu đô thị, khu dân cư tập trung vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề. Đánh giá chất lượng môi trường không khí ở các khu vực có mật độ dân số cao; lập kế hoạch để kiểm soát nguồn thải của các phương tiện giao thông vận tải; khuyến khích phát triển các phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch.

Tiếp tục hỗ trợ xây dựng các công trình cấp nước tập trung ở khu vực nông thôn. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học, chất bảo quản nông sản, thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản. Xây dựng và đưa vào vận hành công trình xử lý nước thải tập trung KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề. Tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở, doanh nghiệp, đảm bảo việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định; xây dựng lộ trình để đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung ngay khi hoàn thành.

Đối với các cơ sở sản xuất chế biến thủy sản: Không đầu tư mới cho các cơ sở, doanh nghiệp, hộ cá thể hoạt động sản xuất bột cá tại các xã Hải Thanh, Hải Bình, huyện Tĩnh Gia, xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc. Lập dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung cho các làng nghề chế biến thủy sản trên địa bàn các huyện ven biển. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chế biến thủy sản, nhất là cơ sở có quy mô lớn, phát sinh nhiều chất thải; yêu cầu các cơ sở đầu tư đầy đủ và thường xuyên vận hành các công trình xử lý chất thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo chất thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

Đối với hoạt động của các khu du lịch, dịch vụ ven biển: Rà soát, đánh giá công tác bảo vệ môi trường tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch theo hướng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật về môi trường. Thực hiện xanh hóa các khu, điểm du lịch; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm cường độ phát thải khí nhà kính tại các khu, điểm du lịch.

Bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính: Tăng cường công tác bảo vệ phát triển rừng, đẩy nhanh tốc độ trồng rừng tập trung và phân tán, nâng cao chất lượng và tỉ lệ độ che phủ trên toàn tỉnh nói chung và khu vực ven biển nói riêng; bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm. Triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2013 và Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 17/5/2013 [7]. Giảm phát thải khí nhà kính ở tất cả các lĩnh vực, đặc biệt ở các lĩnh vực giao thông, công nghiệp, nông nghiệp và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Lồng ghép nội dung và mục tiêu về tăng trưởng xanh trong trong các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành nhằm sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm và có hiệu quả và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Lập chương trình điều tra đa dạng sinh học biển; nghiên cứu bảo tồn loài thủy sản quý hiếm. Kiểm tra, ngăn chặn tình trạng khai thác san hô, thủy sản bằng phương pháp hủy diệt, triển khai quy hoạch khu bảo tồn Hòn Mê.

Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường: Kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến cấp xã, bảo đảm ở cấp huyện có cán bộ lãnh đạo, và chuyên viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về môi trường. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn cho các cán bộ địa chính cấp xã về công tác bảo vệ môi trường. Bố trí công chức chuyên trách theo dõi về lĩnh vực nông nghiệp và tài nguyên môi trường. Tăng cường năng lực các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên và môi trường biển. Chú trọng đào tạo, huy động, sử dụng nguồn nhân lực cho điều tra, nghiên cứu, quy hoạch, quản lý tổng hợp về biển.

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường để khắc phục các sự cố về môi trường: Triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường đối với các khu vực tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật tồn dư trên địa bàn các huyện ven biển, các bệnh viện, bãi rác chôn lấp rác thải, làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại khu vực ven biển theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn công nghiệp; chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được duyệt để thu gom,

xử lý chất thải rắn trên địa bàn. Sớm xây dựng và ban hành Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ thiết lập đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm và lập danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hóa. Triển khai thực hiện dự án quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và dự án cấm mốc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hóa. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án, chương trình về bảo vệ tài nguyên Môi trường biển như: Kế hoạch đo triều-mặn theo định kỳ hàng năm; Chương trình quan trắc tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa; Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa...

Tăng cường áp dụng các công cụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ: Sử dụng các công cụ kinh tế, nguồn lực tài chính trong bảo vệ môi trường biển, xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường biển ven bờ: áp dụng chính sách miễn, giảm để doanh nghiệp trong giai đoạn đầu có nguồn lực đầu tư xử lý hệ thống chất thải. Giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm nghiêm minh, triệt để đối với hành vi gây ô nhiễm biển ven bờ: Phát hiện, xử lý những việc xả thải trái phép; nhất là vận tải biển; du lịch; nhà hàng và các cơ sở công nghiệp ven biển. Thống kê các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, tập trung nguồn lực xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng với lộ trình rõ ràng; đưa vào danh sách những cơ sở mới gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng để có biện pháp xử lý. Quản lý chặt chẽ hoạt động lấn biển; nạo vét đồ thải, hoàn nguyên môi trường các bãi đổ thải.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề xã hội hóa và trách nhiệm bảo vệ môi trường: Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, tái chế và xử lý chất thải rắn. Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội trong việc phát triển các phong trào quần chúng, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, phân loại rác tại nguồn, thực hiện các mô hình tự quản về môi trường ở từng cộng đồng dân cư, đồng thời giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở.

Các cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, các cơ quan chức năng thường xuyên tổ chức và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường (đặc biệt là người dân vùng ven biển), ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường; về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Tăng cường hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường: Hạn chế phát triển mới và có lộ trình giảm dần các hoạt động kinh tế tiêu tốn nhiều năng lượng, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường đề xuất và triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, đặc biệt là các công nghệ xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải. Tổ chức sử dụng nguồn lực khoa học và công nghệ hợp lý; khắc phục tình trạng lạc hậu, thiếu đồng bộ về thiết bị, đào tạo cán bộ khoa học về biển. Hợp tác quốc tế về chống ô nhiễm, vận tải biển, ứng phó sự cố tràn dầu.

Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven biển. Tăng dần tỉ lệ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của địa phương cho bảo vệ môi trường, phấn đấu đạt 2% tổng chi ngân sách; đồng thời thúc đẩy việc sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường. Đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong lĩnh vực dịch vụ công (bãi rác, y tế, điểm ô nhiễm hóa chất) cần tập trung kinh phí từ nguồn ngân sách để xử lý dứt điểm. Ngoài ra, huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp, nguồn vốn nước ngoài cho việc cải thiện và phục hồi môi trường những nơi bị ô nhiễm.

Có kế hoạch xây dựng các dự án lớn như xử lý thoát nước, xử lý nước thải tập trung ở một số đô thị lớn; xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt các đô thị để kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp, của chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: tăng mức đầu tư, chi thường xuyên từ ngân sách với tỉ lệ tương ứng với mức tăng đầu tư phát triển kinh tế biển cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội, từ các thành phần kinh tế, nguồn vốn ODA và hỗ trợ của các nước đầu tư cho điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, để triển khai các chương trình, đề tài dự án thực hiện chương trình phát triển kinh tế biển.

Để giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, cần tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên đồng thời chú trọng các giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp, đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven biển như: Đào tạo nghề thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ nuôi trồng thủy sản bền vững; xây dựng chương trình du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn biển, đào tạo nghề hướng dẫn viên du lịch cho cộng đồng dân cư...

Thúc đẩy hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường: Hợp tác tiếp nhận và sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ, cho vay ...của các nước, các tổ chức quốc tế. Hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường với các địa phương của các nước giáp với Việt Nam, đặc biệt là phối hợp giám sát nguồn chất thải xuyên biên giới và ứng cứu các sự cố tràn dầu tại các vùng giáp ranh. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, đặc biệt với các nước xung quanh vùng Vịnh Thái Lan và biển Đông. Khai thác, quản lý, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy, hải sản, nhất là hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Phối hợp các lĩnh vực hợp tác khác như quản lý và bảo vệ môi trường biển; cảnh báo thiên tai, phòng ngừa và ứng phó sự cố trên biển; bảo đảm an toàn, an ninh trên biển.

3. Kết luận

Khu vực biển và ven biển của Thanh Hóa trong những năm qua đã có những thay đổi và tăng trưởng về kinh tế xã hội, thu nhập, đặc biệt sự phát triển của Khu Kinh tế Nghi Sơn, các cụm công nghiệp, làng nghề, các cảng sông, cảng biển cùng với các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tạo nên bộ mặt mới của vùng ven biển. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được về mặt kinh tế, sức ép từ quá trình đô thị hóa, từ hoạt động dân sinh, các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, khai thác và nuôi trồng thủy sản đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường sống của người dân vùng biển.

Qua điều tra đánh giá diễn biến môi trường các năm từ 2013- 2017, kết quả cho thấy chất lượng môi trường khu vực biển và ven biển về môi trường trong đất, nước, không khí đã có dấu hiệu ô nhiễm. Nguyên nhân chủ yếu là từ các hoạt động du lịch, dịch vụ ven biển; hoạt động của các làng nghề chế biến thủy hải sản; hoạt động nuôi trồng thủy sản; hoạt động của các bãi chứa rác thải... Như vậy, cùng với tốc độ tăng trưởng mạnh như hiện nay thì sự phát triển về kinh tế, đặc biệt phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn với những ngành công nghiệp chủ lực như nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, nhà máy nhiệt điện, nhà máy xi măng Nghi Sơn, cảng nước sâu sẽ gây ra những nguy cơ tiềm ẩn về môi trường như sự cố tràn dầu, ô nhiễm nước biển ven bờ; suy thoái các rạn san hô;... Điều này, gây ra những sức ép lớn đối với môi trường nói chung và môi trường miền biển nói riêng, do vậy cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục ô nhiễm và ứng phó với diễn biến của biến đổi khí hậu đang ngày càng ảnh hưởng lên đến khu vực ven biển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thị Lê, 2014. “*Đánh giá tác động môi trường của các khu công nghiệp ở Bắc Trung Bộ*”. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10/2014, tr.131-141.
- [2] Lê Thị Lê, Phạm Minh Tuấn, 2018. “*Tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến xâm nhập mặn ở các sông của tỉnh Thanh Hóa*”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trái đất - Mỏ - Môi trường bền vững. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, tr.222-230.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010, 2013, 2015. QCVN 08 MT:2015/BTNMT, “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt”. QCVN 09-MT:2015/BTNMT- “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất”. QCVN 05:2013/BTNMT: “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh”; QCVN 26:2010/BTNMT: “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn”; QCVN 10-MT:2015/BTNMT – “Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước biển”.
- [4] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, 2018. “*Kết quả thực hiện Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa từ năm 2013- 2017*”.
- [5] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, 2016. “*Báo cáo tổng quan môi trường biển và hải đảo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2016*”.
- [6] UBND tỉnh Thanh Hóa, 2014. “*Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” (Kèm theo Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh).
- [7] UBND tỉnh Thanh Hóa, 2013. Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 17/5/2013 “*về tăng cường thực hiện chính sách, pháp luật về quản lí, bảo vệ khu vực biên giới biển, đảo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*”.

ABSTRACT

The Environmental Protective Solutions and Situations Research Thanh Hoa Marine and Coastal Regions

Le Thi Le

Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

The article focuses on assessing the environmental quality situation in the sea and coastal regions in Thanh Hoa province, from socio-economic development activities, causes and pressures on the environment and develop the environmental quality of water, soil, air and noise. The results show that the environmental changes of the sea and coastal areas are showing signs and pollution trends. Therefore, we can overcome pollution and ensure sustainable development. It is necessary to synchronously implement environmental protection solution such as having environmental protection policies in each urban and rural area and production establishments, as well as seafood processing, marine tourism and service areas, strengthening state management, investing financial potentials, researching and applying science and technology, biodiversity conservation, promoting cooperation international and regional environmental protection in sea and coastal areas in the coming years.

Keywords: Environmental protection, sea areas, coastal regions in Thanh Hoa.